

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Bản án số: 36/2021/HNGĐ-ST
Ngày 26-5-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Đình Ngát

2. Bà Đặng Thị Đôi

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2021/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 4 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2021/QĐXX-ST ngày 04 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Hồ Thị H, sinh năm 1994. Đăng ký HKTT: Thôn K1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Hiện trú tại: Thôn Q, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn D, sinh năm 1989. Địa chỉ cư trú: Thôn K1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt lần thứ 2 - Đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 22 tháng 3 năm 2021 và bản tự khai ngày 02 tháng 4 năm 2021, chị Hồ Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị tự nguyện tìm hiểu và chung sống với anh Phạm Văn D từ năm 2011 được hai bên gia đình tổ chức hỏi, cưới theo phong tục nhưng đến ngày 07 tháng 3 năm 2012 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 06 năm, đến năm 2017 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, mất niềm tin về tình cảm, anh D không có trách nhiệm về chi tiêu kinh tế trong gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, xúc phạm nhau đến tháng 11 năm 2020 mâu thuẫn trở nên căng thẳng. Hai bên gia đình đã khuyên bảo, hòa giải nhưng không có kết quả nên chị phải bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, lần cuối cùng từ tháng 12 năm 2020 đến nay vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị xin ly hôn anh D.

Về con chung: Anh chị có 02 con là Phạm Văn N, sinh ngày 17 tháng 02 năm 2012 và Phạm Việt A, sinh ngày 14 tháng 5 năm 2014. Khi ly hôn, chị để cả hai cháu N và A cho anh D tiếp tục nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi vì anh D hiện đang làm đầu bếp, có mức thu nhập 15.000.000^d/tháng và có chỗ ở là nhà bố mẹ đẻ anh D ở thôn K1, xã T, huyện K. Chị hiện làm công nhân giày da, có thu nhập khoảng 5.000.000^d/tháng, đang ở nhờ nhà bố mẹ đẻ chị ở thôn Q, xã T, huyện K. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị tự nguyện đóng góp với anh D 1.000.000^d/tháng/con, tổng cộng là 2.000.000^d/tháng đến khi hai con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Phạm Văn D vắng mặt tại phiên tòa, theo lời trình bày và yêu cầu của chị H; Tòa án đã xác minh, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án đối với anh D nhưng anh D không đến Tòa án để trình bày lời khai; không tham gia hòa giải; từ chối khai báo, vắng mặt không có lý do chính đáng. Sau đó Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho ông Vũ Trọng T là trưởng thôn K1, xã T, huyện K để giao lại cho anh D nhưng anh D vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng là không thực hiện quyền, không chấp hành nghĩa vụ theo quy định tại các khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Anh D là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Hồ Thị H được ly hôn anh Phạm Văn D.

Về con chung: Giao cả 02 cháu Phạm Văn N, sinh ngày 17 tháng 02 năm 2012 và Phạm Việt A, sinh ngày 14 tháng 5 năm 2014 cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng, chị H nhận tự nguyện đóng góp với anh D số tiền 1.000.000^d/tháng/con, tổng cộng là 2.000.000^d/tháng cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi là phù hợp, cần được chấp nhận.

Về tài sản chung, công nợ: Chị H không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Phạm Văn D là bị đơn có nơi cư trú: Thôn K1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh D là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh D.

- Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện chị H, anh D tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2011. Nhưng đến ngày 07 tháng 3 năm 2012 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K. Như vậy, hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, anh chị hòa thuận được khoảng 06 năm,

mâu thuẫn phát sinh từ năm 2017 đến cuối năm 2020 trở lên căng thẳng. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, anh D nghi ngờ chị H không chung thủy và không đóng góp chi phí sinh hoạt trong gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, xúc phạm nhau. Chị H nhiều lần bỏ về nhà mẹ đẻ ở, lần cuối vào tháng 12/2020 đến nay không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do đó, có đủ cơ sở xác định hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy yêu cầu xin ly hôn của chị H là có cơ sở, được chấp nhận. Cần xử cho chị H được ly hôn anh D là phù hợp với các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng như ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[3] Về con chung: Anh chị có 02 con là Phạm Văn N, sinh ngày 17 tháng 02 năm 2012 và Phạm Việt A, sinh ngày 14 tháng 5 năm 2014 đang do anh D nuôi dưỡng. Nay chị H có nguyện vọng để anh D trực tiếp nuôi cả hai con. Qua xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của đương sự tại thôn K1, Ủy ban nhân dân xã T và gia đình chị H, anh D thể hiện: Khi vợ chồng ly thân, anh D nuôi dưỡng hai con rất tốt, đảm bảo về sức khỏe, đầy đủ điều kiện sinh hoạt cho hai cháu ăn, mặc, học tập. Anh D làm nghề đầu bếp có mức thu nhập bình quân 15.000.000^d/01 tháng và có chỗ ở ổn định bên cạnh đó còn có bố mẹ đẻ anh D giúp đỡ, chăm sóc các cháu. Chị H làm công nhân, có thu nhập bình quân từ khoảng 5.000.000^d/tháng, hiện chưa có chỗ ở ổn định vì nhà bố mẹ đẻ đông người. Các cháu N, Anh cùng có nguyện vọng xin được ở với anh D khi anh chị ly hôn. Do đó, cần giao cả 02 cháu cho anh D nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Về nghĩa vụ cấp dưỡng, chị H nhận tự nguyện đóng góp với anh D số tiền 1.000.000^d/tháng/con, tổng cộng là 2.000.000^d/tháng, tính từ tháng 6 năm 2021 cho đến khi hai con đủ 18 tuổi là phù hợp, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, công nợ: Chị H không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hồ Thị H được ly hôn anh Phạm Văn D.
2. Về con chung: Giao cả hai cháu Phạm Văn N, sinh ngày 17 tháng 02 năm 2012 và Phạm Việt A, sinh ngày 14 tháng 5 năm 2014 cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng, chị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N và Anh cho anh D số tiền 2.000.000^d (hai triệu đồng)/01 tháng, tính từ tháng 6 năm 2021 cho đến khi hai con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản, công nợ chung: Chị H không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai ký hiệu: AA/2016, số: 0009088 ngày 02 tháng 4 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Chị H đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng còn phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Chị H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án; anh D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K, HP;
- Chi cục THADS huyện K, HP;
- UBND xã T, huyện K, HP;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Hoàng